

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/ *Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/ *I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* : **19/08/2025**
- Đơn vị tính/ *Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.	Chứng khoán/Stock	1,234,295,000	95.65%
1	ACB	2,100	4.40%
2	BID	100	0.32%
3	BVH	100	0.49%
4	CII	200	0.38%
5	CMG	100	0.33%
6	CTG	400	1.50%
7	DBC	100	0.23%
8	DCM	100	0.34%
9	DGC	100	0.80%
10	DGW	100	0.35%
11	DIG	300	0.55%
12	DPM	200	0.44%
13	DXG	400	0.66%
14	EIB	700	1.65%
15	EVF	300	0.37%
16	FPT	600	4.67%
17	FRT	100	1.07%
18	FTS	100	0.31%
19	GAS	100	0.54%
20	GEX	300	1.30%
21	GMD	200	0.98%
22	GVR	100	0.25%
23	HAG	300	0.39%
24	HCM	200	0.44%
25	HDB	1,200	2.84%
26	HDG	100	0.26%
27	HHV	200	0.24%
28	HPG	2,000	4.40%
29	HSG	200	0.31%
30	KBC	200	0.54%
31	KDC	100	0.42%
32	KDH	300	0.86%
33	LPB	1,300	4.04%
34	MBB	2,000	4.31%
35	MSB	900	1.09%
36	MSN	400	2.60%
37	MWG	500	2.71%
38	NAB	700	0.85%
39	NKG	200	0.27%
40	NLG	100	0.35%
41	OCB	300	0.30%
42	PAN	100	0.26%
43	PCI	100	0.24%
44	PDR	200	0.40%
45	PLX	100	0.30%
46	PNJ	100	0.66%
47	POW	300	0.38%
48	PVD	100	0.18%
49	PVT	100	0.15%
50	REE	100	0.51%
51	SAB	100	0.37%
52	SHB	1,600	2.34%



53	SSB	700	1.12%
54	SSI	700	1.94%
55	STB	900	3.68%
56	TCB	1,800	5.29%
57	TCH	200	0.38%
58	TPB	700	1.09%
59	VCB	400	2.00%
60	VCG	200	0.43%
61	VCI	200	0.69%
62	VHM	600	4.37%
63	VIB	800	1.25%
64	VIC	700	6.41%
65	VIX	700	2.01%
66	VJC	100	1.10%
67	VND	500	0.94%
68	VNM	400	1.88%
69	VPB	2,100	5.21%
70	VRE	400	0.93%
II.	Tiền/Cash (VND)	56,173,557	4.35%
III.	Tổng/Total	1,290,468,557	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,234,295,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)	1,290,468,557
- Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	56,173,557

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	27,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thống tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	100,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	63,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	27,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	70,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	85,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	66,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	37,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	20,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	32,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	24,300	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	19/08/2025	18/08/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,100,000	5,100,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	11,680	10,920	760
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	65,813,896,438	65,472,759,272	341,137,166
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,290,468,557	1,283,779,593	6,688,964
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	12,904.68	12,837.79	66.89
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,810.46	1,786.37	24.09

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

